

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 31-3-2022

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Các Thẩm phán: Ông PQT và bà BTTH.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa:

Ông NMT- Kiểm sát viên.

Ngày 31-3-2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN;

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 134/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về: “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 255/2021/HNGĐ-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố HN có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐXX-PT ngày 21-3-2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn có kháng cáo:* Anh LVT, sinh năm 1984; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có mặt.

- *Bị đơn có kháng cáo:* Chị LTT, sinh năm 1990; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ngân hàng TMCP TP (TP Bank); Trụ sở: Số 57 phố LTK, phường THĐ, quận HK, HN; Đại diện theo pháp luật: Ông ĐMP - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tòa án không triệu tập).

2. Anh LVH, sinh năm 1969; Trú tại: Thôn 6, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. (Tòa án không triệu tập).

3. Bà NTHL, sinh năm 1943; Trú tại: Thôn 3, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. (Tòa án không triệu tập).

4. Anh NNH, sinh năm 1984; Trú tại: Thôn 6, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. (Tòa án không triệu tập).

5. Anh NVQ, sinh năm 1985; Trú tại: Thôn 3, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. (Tòa án không triệu tập).

6. Anh NĐB, sinh năm 1983; Trú tại: thôn 3, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Chị LTH, sinh năm 1978; Trú tại: thôn 1, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Ông LVT, sinh năm 1952; Trú tại: thôn 6, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

9. Chị NTH, sinh năm 1988; Trú tại: thôn 6, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư NTQM và luật sư NTX - Văn phòng luật sư GK, Đoàn luật sư Thành phố HN. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư NVL - Văn phòng luật sư HN, Đoàn luật sư Thành phố HN. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về tình cảm: Anh LVT và chị LTT kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15-6-2017 tại UBND xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong vấn đề kinh tế lẫn tình cảm. Năm 2018, anh T đã có đơn xin ly hôn chị T, nhưng thời điểm đó chị T đang mang thai nên anh đã rút đơn ly hôn. Thực tế, sau khi rút đơn ly hôn thì vợ chồng đoàn tụ được khoảng 06 tháng lại phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh LVT xác định không còn tình cảm đối với chị LTT nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung là cháu LKV, sinh ngày 11-11-2019. Chị Thuý xác định đây là con chung của vợ chồng, nhưng anh T nghi ngờ nên đã làm giám định ADN.

Theo kết luận giám định số: KL3108109 ngày 31-8-2020 của phòng TNTĐ công nghệ gen - Viện Công nghệ sinh học, kết luận mẫu xét nghiệm của anh LVT và cháu LKV không có mối quan hệ huyết thống Cha - Con. Do vậy, anh LVT đề nghị Tòa án xác định cháu V không phải là con của anh.

Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất trình bày: Vợ chồng có xây một ngôi nhà hai tầng một tum diện tích xây dựng 02 sàn S là $141,8m^2 = 783.161.400$ đồng; phần mái trên tầng hai làm gỗ và ngói = 38.476. 900đ. Tổng giá trị tài sản chung là 821.638.300đ đồng, được xây dựng trên thửa đất số 505 tờ bản đồ số 04 có diện tích $150m^2$ ở địa chỉ: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN. Thửa đất đã được UBND huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07-6-2013 mang tên chủ sử dụng là “Ông: LVT”.

Tài sản riêng: Anh LVT và chị LTT thống nhất trình bày: Tài sản riêng của anh T gồm 01 mái tôn, khung sắt $56m^2$ trị giá 35.616.000 đồng; 04 cánh cổng sắt = 800.000 đồng; tường bao chưa chát $2m \times 2m$ trị giá 1.892.000 đồng; 01 tường bao $2m \times 7,37m$ trị giá 7.104.680 đồng; 01 bể chứa nước $3,6m^3$ trị giá 6.354.000 đồng; 01 sân bê tông $19m^2$ trị giá 2.223.000 đồng, công trình được xây dựng trên diện tích đất $150m^2$ có số thửa đất 505, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: thôn 7 xã YS, huyện HĐ, thành phố HN. Trị giá tài sản riêng của anh T là 2.400.000.000 đồng; phần tài sản này anh T và chị T đều không yêu cầu Tòa án xem xét.

Nợ chung: Anh LVT và chị LTT thống nhất những khoản nợ sau: Nợ ngân hàng TP tính đến ngày 23-7-2021 là 167.425.464 đồng; nợ anh NVQ là 23.400.000 đồng; nợ anh NNH số tiền 10.000.000 đồng; nợ anh LVH 23.593.000 đồng.

Ngoài ra anh T còn khai 04 khoản nợ mà chị T không thừa nhận gồm: nợ anh NDB số tiền 37.000.000 đồng; chị LTH 30.000.000 đồng; chị NTH 15.000.000 đồng và ông LVT 38.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền vay nợ trên dùng vào việc xây dựng nhà năm 2017.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn kháng cáo và bản khai tại cấp phúc thẩm, bị đơn là chị LTT trình bày:

Chị LTT xác nhận quá trình kết hôn, chung sống như anh T trình bày là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn xuất phát từ việc không thống nhất về khoản trả nợ số tiền vay để làm nhà. Do vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan hệ gì. Nay anh T xin ly hôn chị LTT cũng nhất trí.

Về con chung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị T trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu LKV, sinh ngày 11-11-2019.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm chị LTT xác nhận cháu LKV, sinh ngày 11-11-2019 là con riêng của chị với người khác, không phải con chung của chị với anh T. Chị LTT đề nghị được nuôi cháu LKV và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị LTT nhất trí xác nhận các tài sản chung vợ chồng là

giá trị ngôi nhà do vợ chồng xây năm 2017 và việc định giá thành tiền như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định.

Về nợ chung: Chị T thống nhất những khoản nợ chung vợ chồng, gồm: Nợ ngân hàng TP tính đến ngày 23-7-2021 số tiền là 167.425.464 đồng; nợ anh NVQ là 23.400.000 đồng; nợ anh NNH số tiền là 10.000.000 đồng; nợ anh LVH số tiền là 23.593.000 đồng.

Chị T không thừa nhận 04 khoản nợ anh T khai, gồm: Nợ anh NDB số tiền 37.000.000 đồng, chị LTH 30.000.000 đồng, chị NTH 15.000.000 đồng và ông LVT 38.000.000 đồng, với lý do: Chị T không ký nhận nợ các khoản vay này và việc anh T vay nợ cũng không bàn bạc với chị.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 255/2021/HNGĐ-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố HN, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh LVT.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP TP, anh LVH, anh NNH, anh NVQ, anh NDB, chị LTH, ông LVT, chị NTH, bà NTHL.

Xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh LVT và chị LTT.

2. Về con chung: Xác định cháu LKV, sinh ngày 11-11-2019 không phải là con chung của anh LVT, chị LTT.

Xác định cháu LKV, sinh ngày 11-11-2019 là con riêng của chị LTT. Giao cháu LKV cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

3. Về tài sản: Giao cho anh T quản lý sử dụng một nhà hai tầng một tum diện tích xây dựng 2 sàn là 141,8 m² = 821.638.300 đồng được xây dựng trên diện tích đất 150m² thửa đất số 505, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN.

Tài sản riêng của anh T gồm: 01 mái tôn, khung sắt 56m² trị giá 35.616.000 đồng; 04 cánh cổng sắt = 800.000 đồng; tường bao chưa chát 2m x 2m trị giá 1.892.000 đồng; 01 tường bao 2m x 7,37m trị giá 7.104.680 đồng; 01 bể chứa nước 3,6m³ trị giá 6.354.000 đồng; 01 sân bê tông 19m² trị giá 2.223.000 đồng, được xây dựng trên diện tích đất 150m², thửa đất 505, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, thành phố HN. Trị giá 2.400.000.000 đồng.

4. Về nợ: Buộc anh T phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP TP: Tạm tính đến ngày 23-7-2021. Nợ gốc: 162.549.008 đồng; nợ lãi: 4.876.456 đồng; Tổng cộng: 167.425.464 đồng.

Kể từ ngày 24-7-2021, anh T tiếp tục chịu lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 68/2017/HDTD/TTKD CGY/01 ký ngày 08-11-2017 cho đến khi

anh LVT thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP TP.

Trong trường hợp anh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP TP có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên phát mại quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 505, tờ bản đồ số: 04, địa chỉ: Thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN, diện tích: 150m², hình thức sử dụng: riêng: 150m², chung: không, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 123571, số vào sổ cấp GCN: CH 02639 do UBND huyện HĐ, thành phố HN cấp ngày 07-6-2013 cấp cho anh LVT.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ trả nợ thì anh LVT phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP TP.

- Buộc anh LVT phải trả nợ cho anh LVH 23.593.000 đồng, anh NNH 10.000.000 đồng, anh NVQ 23.400.000 đồng, anh NĐB 37.000.000 đồng, chị LTH 30.000.000 đồng, ông LVT 38.000.000 đồng, chị NTH 15.000.000 đồng.

- Buộc anh T phải thanh toán số tiền 141.446.268 đồng cho chị LTT.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh LVH, anh NNH, anh NVQ, anh NĐB, chị LTH, ông LVT, chị NTH không yêu cầu tính lãi suất.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà NTHL.

- Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường tuổi thanh xuân của chị LTT.

- Không chấp nhận các yêu cầu khác của anh T, chị T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ngày 11-10-2021, chị LTT đã nộp đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50, theo đó mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung; không chấp nhận 04 khoản nợ anh T khai với số tiền nợ là 120.000.000 đồng, gồm: Nợ của anh NĐB 37.000.000 đồng, chị LTH 30.000.000 đồng, chị NTH 15.000.000 đồng và ông LVT 38.000.000 đồng; yêu cầu anh T cùng chịu trách nhiệm với số tiền chị T đã chi phí sinh hoạt vợ chồng trong 02 năm 2017 và 2018 là 355.435.000 đồng.

Ngày 12-10-2021, anh LVT đã nộp đơn kháng cáo với yêu cầu: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ 70% - 30%, theo đó anh được hưởng 70% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh LVT và chị LTT đều thống nhất quan điểm: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đều nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là

căn nhà 02 tầng, 01 tum có diện tích xây dựng là 141,8m² được xây năm 2017 và giá trị khối tài sản chung là 821.638.000 đồng.

- Chị LTT cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có quan điểm: Không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 60/40 để chia cho chị T hưởng 40% giá trị tài sản chung; không nhất trí việc xác định 04 khoản nợ với số tiền 120 triệu là nợ chung, gồm: anh NDB 37.000.000 đồng, chị LTH 30.000.000 đồng, chị NTH 15.000.000 đồng, ông LVT 38.000.000 đồng.

Chị T yêu cầu được chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 và mỗi người được hưởng 50%; chị T không có nghĩa vụ chung đối với số tiền vay nợ 120 triệu nêu trên và yêu cầu anh T chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chị T đã trả nợ và chi sinh hoạt phí của vợ chồng trong 02 năm 2017- 2018 với tổng số tiền là 512.000.000 đồng.

- Anh LVT cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có quan điểm: Anh T là người có công sức đóng góp chính vào khối tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị được hưởng 70% giá trị tài sản chung; anh T nhất trí với phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Chị LTT và anh LVT đều làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của chị T và anh T là hợp lệ. Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm thì các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2017, vợ chồng anh T, chị T có vay nợ của bà NTHL với số tiền 30.000.000đ với lãi suất thỏa thuận. Khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì chị T đã thanh toán trả bà L đủ số tiền gốc và lãi là 45.000.000đ nên bà L đã rút yêu cầu độc lập và Tòa án đã đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của bà NTHL. Tuy nhiên, số tiền chị T trả tiền lãi là 15.000.000đ cho bà L chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét để xác định nghĩa vụ chung. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm nội dung này và buộc anh T phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi mà chị T đã trả bà L là: $\frac{1}{2} \times 15.000.000\text{đ} = 7.500.000\text{đ}$.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị LTT đối với khoản tiền lãi 15.000.000đ mà chị T đã trả cho bà NTHL.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Chị LTT và anh LVT đều nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của đương sự là hợp lệ.

Anh LVT và chị LTT đều đăng ký NKTT và có địa chỉ nơi cư trú tại thôn 7, xã YS, huyện HĐ, Thành phố HN nên Tòa án nhân dân huyện HĐ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Các đương sự đều nhất trí và không kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về phần tình cảm và phần xác định con chung trong vụ án tranh chấp ly hôn. Các bên đương sự đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan hệ gì; mục đích hôn nhân không đạt. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn xin ly hôn của anh LVT và giải quyết cho anh LVT được ly hôn chị LTT là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Kết luận giám định AND số KL3108109 ngày 31-8-2020 của Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Gen - Viện Công nghệ sinh học đối với mẫu thử giữa giữa anh LVT và cháu LKV và lời khai của các bên đương sự, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định cháu LKV là con riêng của chị LTT là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết lại các nội dung này.

[2.2]. Các đương sự cũng đều thống nhất về số tài sản và giá trị tài sản chung của vợ chồng là 821.638.000 đồng. Tuy nhiên, các đương sự đều không đồng ý việc được hưởng theo tỷ lệ khi phân chia tài sản chung; ngoài ra thì bị đơn là chị LTT không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 04 khoản nợ với số tiền 120 triệu đồng thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Anh LVT và chị LTT đều xác nhận: Thời điểm vợ chồng làm nhà năm 2017, thì vợ chồng không có tiền. Số tiền xây dựng công trình khoảng trên 600 triệu đồng phải đi vay 100%, trong đó vay ngân hàng TMCP TP là 412 triệu đồng. Sau khi vay tiền ngân hàng thì anh T đã đưa chị T 60 triệu đồng để trả nợ riêng, số tiền còn lại 352 triệu

được sử dụng vào việc xây nhà. Giá trị ngôi nhà được xác định là tài sản chung vợ chồng có giá trị là 821.638.000 đồng.

[2.3]. Xét kháng cáo của chị LTT và anh LVT:

Chị LTT kháng cáo yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản chung và không thừa nhận 04 khoản nợ anh T khai với số tiền 120 triệu đồng, với căn cứ: Chị trực tiếp trả tiền vay nợ làm nhà với số tiền là 157.230.000đ, ngoài ra chị chi tiêu phục vụ sinh hoạt vợ chồng trong 02 năm (2017 và 2018) với số tiền khoảng 355.435.000 đồng (có gửi nộp kèm bản kê khai chi tiết).

Anh LVT kháng cáo yêu cầu được hưởng 70% giá trị tài sản chung, với lý do: Anh là người đóng góp công sức chính vào khối tài sản chung này.

Xét thấy: Chị LTT và anh LVT đều xác nhận số tiền chi phí để xây nhà vào năm 2017 khoảng 600 triệu đồng, thì vợ chồng phải đi vay là 100%; trong số tiền 412 triệu đồng vay ngân hàng TMCP TP, thì 60 triệu đồng đã được sử dụng để trả nợ riêng cho chị T, như vậy số tiền vợ chồng còn vay nợ cá nhân khác để làm nhà khoảng trên 250.000.000đ là phù hợp thực tế. Chị T trình bày: Thời điểm làm nhà, anh T không đi làm mà chỉ ở nhà trông nom, quản lý công trình nên không có thu nhập, việc mua vật liệu xây dựng và thanh toán công trình đều do anh T chi trả; chi phí sinh hoạt gia đình đều do chị trang trải.

Căn cứ lời khai của các đương sự và thực tế chi phí thực tế khi xây nhà, thì ngoài 04 khoản vay nợ các đương sự thống nhất, gồm: Vay ngân hàng TMCP TP số tiền 412.000.000 đồng, trong đó chuyển chị T trả nợ riêng số tiền là 60.000.000đ; vay anh NVQ là 23.400.000đ; vay anh NNH số tiền là 10.000.000đ; vay nợ anh LVH số tiền là 23.593.000đ và vay nợ bà NTHL số tiền 30.000.000đ. Tổng số tiền vay nợ sử dụng vào việc xây nhà các đương sự thống nhất là 439.007.000đ. Như vậy, việc anh LVT trình bày ngoài số tiền vay các bên thống nhất, thì anh còn vay nợ số tiền 120 triệu của 04 người để làm nhà, gồm: Nợ anh NDB 37.000.000đ; nợ chị LTH 30.000.000đ; nợ chị NTH 15.000.000đ và nợ ông LVT số tiền 38.000.000đ là có căn cứ.

Đối với số tiền vợ chồng vay nợ làm nhà, thì chị LTT trực tiếp trả nợ là 157.230.000 đồng, bao gồm: Trả tiền gốc và lãi cho ngân hàng là 99.230.000đ; trả bà NTHL tiền gốc và lãi là 45.000.000đ; trả tiền vật liệu xây dựng cho vợ chồng Huân, Nga 13.000.000đ, đồng thời sử dụng riêng số tiền 60 triệu đồng trong số tiền vay ngân hàng ngày 28-11-2017. Số tiền anh LVT đã trả nợ ngân hàng bao gồm tiền gốc và lãi tính đến ngày 23-7-2021 là 258.827.424 đồng.

Số tiền chị T trình bày được sử dụng vào chi phí thiết yếu của gia đình trong 02 năm 2017 và 2018 khoảng trên 355 triệu đồng, nhận thấy: Số tiền này được chị

T sử dụng trong thời kỳ hôn nhân; chị T không vay mượn của ai nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa, số tiền này chị T đã chi tiêu phục vụ sinh hoạt chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét là phù hợp.

Căn cứ công sức đóng góp của mỗi người vào khối tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung theo đó chia anh T được hưởng 60% giá trị tài sản chung là có căn cứ. Kháng cáo của các đương sự yêu cầu Tòa án chia lại giá trị tài sản chung là không có căn cứ được chấp nhận.

Số tiền vợ chồng còn nợ chung tổng là 344.418.464 đồng, bao gồm: Nợ ngân hàng tính đến ngày 23-7-2021 số tiền là: 167.425.464 đồng (gốc là 165.944.411 đồng, lãi là 1.481.053 đồng); nợ anh NVQ là 23.400.000đ; nợ anh NNH là 10.000.000đ; nợ anh LVH là 23.593.000đ; nợ anh NĐB 37.000.000đ; nợ chị LTH 30.000.000đ; nợ chị NTH 15.000.000đ và nợ ông LVT là 38.000.000đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản chung cho anh LVT sở hữu; buộc anh T phải trả toàn bộ công nợ và thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho chị LTT là phù hợp.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì các bên đương sự có kháng cáo cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình là đúng nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự.

Đối với khoản tiền 30.000.000đ vợ chồng anh T, chị T vay của bà NTHL. Số tiền này đã được các bên thanh toán trả nợ đủ tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận, bà NTHL đã rút yêu cầu độc lập và Tòa án cấp sơ thẩm đã Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của bà NTHL. Nội dung này các đương sự đều không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa không xét. Việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét phần tiền lãi mà chị T đã trả cho bà L trong vụ án là không phù hợp, bởi nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết.

[2.4]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự đều không được Tòa án chấp nhận nên các đương sự phải chịu tiền án phí ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Bác kháng cáo của chị LTT và anh LVT.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 255/2021/HNGĐ-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, Thành phố HN.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị LTT và anh LVT mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn phúc thẩm và được đối trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mỗi người đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0015242 ngày 11-10-2021 và biên lai thu tiền số 0015243 ngày 12-10-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố HN;
- TAND huyện HĐ, HN;
- Chi cục THADS huyện HĐ, HN;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HCN

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**